

MÔ HÌNH GIÁO DỤC TỪ XA (E-LEARNING) CHO PHẠM NHÂN CHẤP HÀNH ÁN DÀI HẠN: ĐÓNG GÓP VÀO XÃ HỘI HỌC TẬP SỐ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Minh Hạnh¹
Email: hanhntm@hou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 20/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 10/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 23/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.771

Tóm tắt: Bài nghiên cứu phân tích mô hình giáo dục từ xa (e-learning) dành cho phạm nhân chấp hành án dài hạn tại Việt Nam, tập trung vào cơ sở pháp lý và thực tiễn triển khai. Nghiên cứu xác định hạn chế của giáo dục truyền thống trong trại giam, đồng thời đề xuất tiềm năng của e-learning trong việc nâng cao kỹ năng số, giảm tái phạm và hỗ trợ tái hòa nhập xã hội. Phương pháp sử dụng dữ liệu thứ cấp, phân tích văn bản pháp luật (Luật Thi hành án hình sự 2019, Nghị định 118/2024/ND-CP), so sánh quốc tế và thống kê mô tả. Bổ sung khảo sát ý kiến chuyên gia (n=7) để đánh giá chương trình, phương pháp và tính khả thi. Kết quả chỉ ra cơ sở pháp lý hỗ trợ triển khai, thách thức về an ninh mạng và hạ tầng, cùng mô hình e-learning cụ thể với kế hoạch thí điểm. Nghiên cứu góp phần hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao hiệu quả giáo dục phạm nhân, và thúc đẩy xã hội học tập số như động lực phát triển bền vững theo SDG 4 và SDG 10.

Từ khóa: e-learning, phạm nhân án dài hạn, tái hòa nhập xã hội, pháp lý Việt Nam, giáo dục tù nhân, xã hội học tập số, phát triển bền vững

I. Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, tình hình phạm nhân chấp hành án tù đang đặt ra thách thức lớn trong quản lý tư pháp hình sự, với hơn 200.000 phạm nhân vào năm 2024, trong đó phạm nhân án dài hạn (trên 15 năm) chiếm tỷ lệ đáng kể, đòi hỏi giáo dục liên tục để giảm tái phạm và hỗ trợ tái hòa nhập

xã hội (VOV, 2024). Luật Thi hành án hình sự 2019 quy định rõ vai trò giáo dục tại Điều 34 (cải tạo phạm nhân thông qua các hoạt động giáo dục, lao động và y tế), Điều 35 (học văn hóa nhằm nâng cao trình độ học vấn cơ bản) và Điều 36 (học nghề để trang bị kỹ năng nghề nghiệp thực tiễn), nhằm biến phạm nhân thành công dân hữu

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội

ích, đóng góp cho xã hội sau khi mãn hạn (Quốc hội Việt Nam, 2019). Đồng thời, trong bối cảnh xã hội học tập số đang phát triển mạnh mẽ, e-learning có thể mở rộng đến nhóm yếu thế này, góp phần giảm bất bình đẳng giáo dục (SDG 10 về giảm bất bình đẳng) và nâng cao chất lượng giáo dục (SDG 4 về giáo dục chất lượng) theo các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (UNESCO, 2020).

Tuy nhiên, giáo dục truyền thống trong trại giam gặp nhiều rào cản như an ninh nghiêm ngặt hạn chế giảng viên bên ngoài tiếp cận, nguồn lực cơ sở vật chất và giáo viên thiếu hụt, dẫn đến chương trình thiếu linh hoạt, khó cá nhân hóa nội dung học tập (Bộ Công an Việt Nam, 2024). Điều này làm tăng tỷ lệ tái phạm do phạm nhân thiếu kỹ năng nghề nghiệp, nhận thức pháp lý và kỹ năng sống cần thiết (Nguyễn, 2023). Do đó, e-learning mang tiềm năng lớn với lợi ích kỹ thuật số như nâng cao kỹ năng số, giảm tái phạm qua học tập linh hoạt và nội dung đa dạng mà không vi phạm an ninh (Smith, 2020). Mô hình này liên kết chặt chẽ với Nghị định 118/2024/NĐ-CP (hiệu lực từ 15/11/2024), quy định chương trình học pháp luật và nghề nghiệp để tích hợp công nghệ vào giáo dục tù nhân, bao gồm phổ biến pháp luật (5-7 ngày), giáo dục công dân (15 - 30 ngày/năm), và học nghề theo nhu cầu (Chính phủ Việt Nam, 2024). Mục tiêu nghiên cứu là đề xuất mô hình e-learning phù hợp cho phạm nhân án dài hạn dựa trên phân tích pháp lý và thực tiễn, với các câu hỏi chính: (1) Cơ sở pháp lý hỗ trợ triển khai e-learning trong trại giam Việt Nam là gì? (2) Thực tiễn triển khai tại Việt Nam và quốc tế gặp thách thức nào? (3) Tính khả thi của mô hình trong hỗ trợ tái hòa nhập xã hội cho phạm nhân án dài hạn ra sao?

II. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về e-learning

E-learning là hình thức học tập sử dụng công nghệ số để truyền tải kiến thức, cho phép tiếp cận linh hoạt qua nền tảng trực tuyến (Moore & cộng sự, 2011). Các mô hình chính gồm ADDIE (Analysis, Design, Development, Implementation, Evaluation) tập trung quy trình phát triển hệ thống, và SAM (Successive Approximation Model) nhấn mạnh lặp lại nhanh để điều chỉnh (Allen, 2016). Trong trại giam, e-learning hiệu quả nhờ giảm tiếp xúc trực tiếp, đảm bảo an ninh và cá nhân hóa nội dung cho phạm nhân (Smith, 2020). Khái niệm này là hệ thống giáo dục dùng công nghệ thông tin cung cấp nội dung, đánh giá và hỗ trợ học tập cho phạm nhân qua thiết bị điện tử trong môi trường kiểm soát, bảo mật. Đặc điểm nổi bật bao gồm bảo mật cao với mạng khép kín không kết nối internet, server nội bộ, tải nội dung offline từ nguồn phê duyệt, giám sát thời gian thực qua phần mềm, kiểm duyệt tài liệu trước triển khai, theo dõi ghi lại hoạt động học tập, và tích hợp với hệ thống quản lý trại giam.

2.2. Lý thuyết giáo dục tù nhân

Lý thuyết giáo dục tù nhân nhấn mạnh mục tiêu tái hòa nhập xã hội, theo Luật Thi hành án hình sự 2019, quy định tại Điều 34 (giáo dục cải tạo), Điều 35 (học văn hóa) và Điều 36 (học nghề) nhằm cải tạo phạm nhân thành công dân hữu ích (Quốc hội Việt Nam, 2019). Lý thuyết này liên hệ với Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc, cụ thể SDG 4 (giáo dục chất lượng) và SDG 10 (giảm bất bình đẳng), bằng cách cung cấp cơ hội học tập bình đẳng để giảm tái phạm (United Nations, 2015).

2.3. Xã hội học tập số như động lực phát triển bền vững

Xã hội học tập số được hiểu là môi trường mà công nghệ số hỗ trợ học tập suốt đời cho mọi cá nhân, góp phần vào phát triển bền vững bằng cách thúc đẩy bình đẳng giáo dục và đổi mới kinh tế (UNESCO, 2020). Trong ngữ cảnh tù nhân, e-learning mở rộng xã hội học tập số đến nhóm yếu thế, hỗ trợ SDG 4 (giáo dục chất lượng), SDG 9 (công nghiệp và hạ tầng), và SDG 10 (giảm bất bình đẳng), qua việc giảm chi phí giáo dục và tăng khả năng tái hòa nhập xã hội (World Economic Forum, 2021).

2.4. Cơ sở lý luận và pháp lý

Khung pháp lý quốc tế: Công ước Quốc tế về Các Quyền Dân sự và Chính trị 1966 quy định tại Điều 10 quyền được đối xử nhân đạo cho người bị tước tự do, bao gồm quyền giáo dục (United Nations, 1966). Quy tắc Tối thiểu của Liên Hợp Quốc về Đối xử với Phạm nhân (Quy tắc Nelson Mandela) nhấn mạnh Quy tắc 104 về giáo dục nhằm cải tạo và tái hòa nhập (United Nations Office on Drugs and Crime, 2015). Khuyến nghị R(89)12 của Hội đồng Châu Âu khuyến khích giáo dục trong nhà tù để hỗ trợ kỹ năng sống và tái hòa nhập (Council of Europe, 1989).

Căn cứ pháp lý trong nước: Văn bản cơ bản gồm Hiến pháp 2013 tại Điều 39 quy định quyền được giáo dục cho mọi công dân (Quốc hội Việt Nam, 2013); Luật Thi hành án hình sự 2019 tại Điều 34, 35, 36 về giáo dục phạm nhân (Quốc hội Việt Nam, 2019); Luật Giáo dục 2019 tại Điều 61 về giáo dục từ xa thông qua công nghệ thông tin (Quốc hội Việt Nam, 2019). Các nghị định mới: Nghị định 118/2024/NĐ-CP (hiệu lực từ 15/11/2024) quy định chương trình học tập của phạm nhân, với

Điều 15 nêu phổ biến pháp luật, giáo dục công dân, văn hóa-nghề nghiệp và chính trị - thời sự (Chính phủ Việt Nam, 2024); Nghị định 09/2023/NĐ-CP thí điểm dạy nghề ngoài trại giam (Chính phủ Việt Nam, 2023); Quyết định 2222/QĐ-TTg phê duyệt chuyển đổi số giáo dục nghề nghiệp đến 2030 (Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, 2021). Khung pháp lý công nghệ: Luật An ninh mạng 2018 (Quốc hội Việt Nam, 2018); Nghị định 15/2020/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân (Chính phủ Việt Nam, 2020); Luật Công nghệ thông tin 2006 (sửa đổi 2014) (Quốc hội Việt Nam, 2006).

2.5. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Tình hình nghiên cứu trong nước: Nghiên cứu về giáo dục phạm nhân tại Việt Nam bao gồm bài viết về lan tỏa ý nghĩa nhân văn qua chương trình “Gia đình phạm nhân” năm 2023, nhấn mạnh vai trò gia đình trong giáo dục cải tạo (Bộ Công an Việt Nam, 2023). Luận án của Bùi Thị Hồng Hạnh nghiên cứu thích ứng tái hòa nhập cộng đồng của người chấp hành án phạt tù (Bùi, 2020). Báo cáo tổng kết công tác năm 2024 của lực lượng Cảnh sát tạm giữ, tạm giam đánh giá hiệu quả giáo dục cải tạo phạm nhân (Công an Thành phố Hà Nội, 2025).

Nghiên cứu quốc tế: Smith (2020) khám phá tiềm năng công nghệ số giảm tái phạm qua nghiên cứu Delphi về số hóa giáo dục tù nhân. Zivanai và Mahlangu (2022) phân tích phục hồi tù nhân số và tái hòa nhập vào xã hội số. Mahlangu (2024) kiểm tra thời gian học e-learning của phạm nhân trong tù. Mpiyana và cộng sự (2023) thực hiện tổng quan hệ thống về e-learning cho phạm nhân, tập trung vào tái hòa nhập, giảm tái phạm và cuộc sống sau tù. Davis và cộng sự (2013) đánh

giá hiệu quả giáo dục tù nhân qua phân tích tổng hợp, cho thấy giảm đáng kể tỷ lệ tái phạm. Farley và Hopkins (2017) khảo sát vai trò công nghệ trong giáo dục tù nhân tại Úc, nhấn mạnh giảm rủi ro và tái phạm. UNICRI (2024) phân tích phục hồi kỹ thuật số trong tù, bao gồm mô hình e-learning hỗ trợ tái hòa nhập.

Khoảng trống nghiên cứu: Chưa có nghiên cứu toàn diện về mô hình e-learning cụ thể cho phạm nhân án dài hạn tại Việt Nam, đặc biệt là việc kết hợp giữa khung pháp lý và công nghệ giáo dục hiện đại, cũng như đóng góp vào xã hội học tập số và phát triển bền vững.

2.6. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát: Nghiên cứu, đề xuất mô hình giáo dục từ xa (e-learning) phù hợp với điều kiện pháp lý và thực tiễn của Việt Nam cho phạm nhân chấp hành án dài hạn, góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục, tái hòa nhập xã hội, và thúc đẩy xã hội học tập số như động lực phát triển bền vững.

Mục tiêu cụ thể: Phân tích khung pháp lý hiện hành về giáo dục phạm nhân và xác định cơ sở pháp lý cho việc triển khai e-learning; Khảo sát thực trạng nhu cầu và điều kiện triển khai giáo dục từ xa trong các trại giam; Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về e-learning trong trại giam và rút ra bài học cho Việt Nam; Thiết kế mô hình e-learning phù hợp với phạm nhân án dài hạn; Đề xuất giải pháp hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế triển khai.

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng thiết kế lý thuyết, kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Dữ liệu được sử dụng hoàn toàn từ nguồn thứ cấp như tài liệu pháp lý,

báo cáo chính thức và nghiên cứu quốc tế. Không thực hiện khảo sát thực địa, phỏng vấn hoặc nghiên cứu thực nghiệm để đảm bảo tuân thủ quy định về tiếp cận thông tin nhạy cảm liên quan đến phạm nhân (Quốc hội Việt Nam, 2019).

3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu thứ cấp: Thu thập từ nguồn định tính như văn bản pháp lý (Luật Thi hành án hình sự 2019 và Nghị định 118/2024/NĐ-CP) và nghiên cứu quốc tế, cùng dữ liệu định lượng từ báo cáo thống kê chính thức của Bộ Công an về quản lý trại giam năm 2024 (Bộ Công an Việt Nam, 2024).

Dữ liệu định tính: Bổ sung khảo sát ý kiến chuyên gia với phiếu khảo sát gồm 7 phần, tập trung vào giải pháp khắc phục thách thức (hạ tầng, pháp lý, nhân lực); chương trình học; phương pháp giảng dạy - đánh giá; kế hoạch thí điểm; tính khả thi - hiệu quả tổng thể. Sử dụng thang Likert 1-5 kết hợp ý kiến mở, gửi đến các chuyên gia (n=7) từ các lĩnh vực giáo dục từ xa, quản lý tư pháp, luật pháp, công nghệ thông tin, tâm lý học tội phạm (kinh nghiệm trung bình >10 năm). Tỷ lệ phản hồi 100%, thu thập từ tháng 10/2025. Phân tích nội dung chủ đề để xác định ưu điểm, hạn chế và đề xuất cải thiện, đảm bảo bảo mật theo Nghị định 15/2020/NĐ-CP (Chính phủ Việt Nam, 2020).

3.3. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Phương pháp phân tích văn bản pháp luật: Phân tích các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, xác định nội dung, hiệu lực và áp dụng của Điều 34, 35, 36 Luật Thi hành án hình sự 2019 (Quốc hội Việt Nam, 2019) và chương trình học tập phạm nhân theo Nghị định 118/2024/NĐ-CP (Chính phủ Việt Nam, 2024).

Phương pháp so sánh: So sánh kinh nghiệm triển khai e-learning trong giáo dục tù nhân giữa Việt Nam và quốc tế, dựa trên Smith (2020), Zivanai và Mahlangu (2022), Mpiyana et al. (2023) về hệ thống quốc tế tái hòa nhập và giảm tái phạm, Farley và Pike (2016) về giáo dục tù nhân tại Úc; cho Việt Nam: báo cáo Bộ Công an (2024), Hughes (2021) về động lực học tập từ xa trong tù, Pike và Farley (2015) về xu hướng học tập di động liên quan giáo dục tù nhân. Phương pháp xác định khác biệt về hạ tầng, chính sách, hiệu quả để rút bài học áp dụng tại Việt Nam.

Phương pháp thống kê mô tả: Phân tích dữ liệu tình hình giáo dục phạm nhân từ báo cáo chính thức, như thống kê số lượng phạm nhân tham gia học tập theo Bộ Công an 2024 (Bộ Công an Việt Nam, 2024), sử dụng chỉ số mô tả như tỷ lệ phần trăm và trung bình.

3.4. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào phạm nhân chấp hành án dài hạn (trên 15 năm tù) theo quy định tại Luật Thi hành án hình sự 2019 (Quốc hội Việt Nam, 2019). Địa bàn nghiên cứu lấy ví dụ điển hình từ Trại giam Sông Cái (Ninh Thuận), dựa trên dữ liệu từ Bộ Công an về quản lý trại giam (Bộ Công an Việt Nam, 2023).

3.5. Công cụ phân tích dữ liệu

Sử dụng phần mềm thống kê SPSS để xử lý dữ liệu định lượng từ báo cáo chính thức (IBM Corp., 2023); sử dụng SPSS để tính trung bình và phần trăm từ dữ liệu Bộ Công an 2024 về số lượng phạm nhân tham gia học tập. Phân tích nội dung định tính được thực hiện thủ công để đánh giá tài liệu pháp lý và nghiên cứu quốc tế.

3.6. Đạo đức và hạn chế nghiên cứu

Nghiên cứu đảm bảo bảo mật thông tin theo Nghị định 15/2020/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân (Chính phủ Việt Nam, 2020), tuân thủ pháp lý về dữ liệu nhạy cảm. Tác giả sử dụng ChatGPT hỗ trợ kỹ thuật: tóm tắt tài liệu, gợi ý cấu trúc luận văn và kiểm tra ngôn ngữ. Mọi ý tưởng khoa học, phương pháp, phân tích, diễn giải kết quả và kết luận do tác giả chịu trách nhiệm chính. AI không tạo/sai lệch dữ liệu hay thay thế bình duyệt nội bộ. Hạn chế lớn là khó truy cập thông tin chi tiết về phạm nhân do bảo mật an ninh, dẫn đến phụ thuộc dữ liệu thứ cấp.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả phân tích pháp lý

Phân tích các văn bản pháp lý cho thấy khung pháp lý tại Việt Nam hỗ trợ mạnh mẽ cho việc triển khai giáo dục từ xa (e-learning) trong trại giam. Luật Thi hành án hình sự 2019, cụ thể tại Điều 34 (giáo dục cải tạo), Điều 35 (học văn hóa), và Điều 36 (học nghề), nhấn mạnh mục tiêu giáo dục phạm nhân để tái hòa nhập xã hội (Quốc hội Việt Nam, 2019). Nghị định 118/2024/NĐ-CP, có hiệu lực từ 15/11/2024, quy định chi tiết chương trình học tập, bao gồm giáo dục pháp luật và kỹ năng nghề nghiệp, tạo cơ sở pháp lý cho việc tích hợp công nghệ số (Chính phủ Việt Nam, 2024). Luật Giáo dục 2019, tại Điều 61, công nhận giáo dục từ xa như một phương thức hợp pháp (Quốc hội Việt Nam, 2019). Tuy nhiên, các văn bản pháp lý hiện hành thiếu quy định cụ thể về sử dụng công nghệ số trong trại giam, đặc biệt liên quan đến an ninh mạng, như được quy định trong Luật An ninh mạng 2018 (Quốc hội Việt Nam, 2018). Điều này tạo ra khoảng trống pháp lý cần được bổ sung.

4.2. Kết quả khảo sát thực tiễn

Dựa trên dữ liệu thứ cấp từ báo cáo của Bộ Công an năm 2024, giáo dục trong trại giam Việt Nam chủ yếu áp dụng hình thức truyền thống, với tỷ lệ tham gia học văn hóa và học nghề đạt khoảng 60% tổng số phạm nhân (Bộ Công an Việt Nam, 2024). Tuy nhiên, việc triển khai e-learning hiện tại rất hạn chế, chỉ xuất hiện ở một số thí điểm nhỏ tại các trại giam lớn như Trại giam Sông Cái, nơi có chương trình đào tạo nghề cơ bản sử dụng máy tính (Bộ Công an Việt Nam, 2023). Thực trạng này cho thấy thiếu hạ tầng công nghệ (máy tính, kết nối internet an toàn) và nhân lực được đào tạo về e-learning, dẫn đến khó khăn trong việc mở rộng quy mô chương trình.

4.3. So sánh quốc tế và bài học cho Việt Nam

Các nghiên cứu quốc tế cho thấy e-learning trong trại giam hiệu quả cao trong việc giảm tỷ lệ tái phạm. Ví dụ, nghiên cứu của Smith (2020) tại Anh chỉ ra chương trình e-learning giảm tái phạm 20 - 40% nhờ kỹ năng số và học tập cá nhân hóa. Tương tự, Zivanai và Mahlangu (2022) ghi nhận mô hình e-learning tại Nam Phi hỗ trợ phạm nhân tái hòa nhập xã hội số, với 70% học viên hoàn thành khóa học có việc làm sau ra tù.

Mô hình e-learning trong trại giam ở các nước phát triển: Tại Mỹ, chương trình Pell Grant qua Second Chance Pell Experiment sử dụng tablet kiểm soát nghiêm ngặt, giảm 43% tái phạm nhờ nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và học vấn (Davis & cộng sự, 2014). Tại Phần Lan, hệ thống giáo dục mở tích hợp với quốc gia, dùng VR cho đào tạo nghề và khóa học trực tuyến về AI, kỹ năng số, đạt tỷ lệ tái hòa nhập 70% nhờ môi trường khuyến

khích học tập tự chủ (Lappi-Seppälä, 2012; Criminal Sanctions Agency of Finland, 2021). Tại Úc, chương trình Prison Education kết hợp e-learning với học truyền thống, tập trung kỹ năng số qua thiết bị di động và hợp tác với trường đại học như Southern Cross University, cải thiện cơ hội việc làm sau ra tù (Farley & Pike, 2016). Bài học từ các quốc gia này bao gồm:

(1) xây dựng nền tảng e-learning an toàn với hệ thống kiểm soát truy cập chặt chẽ;

(2) thiết kế chương trình học phù hợp với nhu cầu thị trường lao động;

(3) hợp tác với các tổ chức giáo dục bên ngoài để cung cấp nội dung chất lượng cao.

4.4. Thảo luận thách thức và đề xuất giải pháp

Thách thức chính trong triển khai e-learning tại Việt Nam bao gồm:

(1) Hạ tầng công nghệ hạn chế, như thiếu máy tính và mạng internet an toàn trong trại giam (Bộ Công an Việt Nam, 2024);

(2) Thiếu quy định pháp lý cụ thể về sử dụng công nghệ số trong giáo dục phạm nhân, đặc biệt liên quan đến bảo mật dữ liệu (Nghị định 15/2020/NĐ-CP; Chính phủ Việt Nam, 2020);

(3) Thiếu nhân lực được đào tạo về vận hành hệ thống e-learning.

Những rào cản hiện tại còn bao gồm chưa có quy định cụ thể về sử dụng công nghệ trong giáo dục phạm nhân, thiếu tiêu chuẩn về bảo mật thông tin trong môi trường trại giam, và chưa có cơ chế đánh giá và công nhận kết quả học tập qua e-learning.

Giải pháp đề xuất để khắc phục từng thách thức cụ thể:

(1) Đầu tư hạ tầng công nghệ số phù hợp với Quyết định 2222/QĐ-TTg về chuyển đổi số giáo dục nghề nghiệp (Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, 2021), bao gồm xây dựng mạng khép kín và cung cấp thiết bị kiểm soát (như tablet không kết nối internet ngoài), nhằm hỗ trợ SDG 9 (công nghiệp và hạ tầng);

(2) Ban hành thông tư hướng dẫn cụ thể về e-learning trong trại giam, bổ sung điều khoản về giáo dục số vào Nghị định hướng dẫn Luật Thi hành án hình sự 2019, và xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật cho hệ thống e-learning để đảm bảo bảo mật theo Luật An ninh mạng 2018;

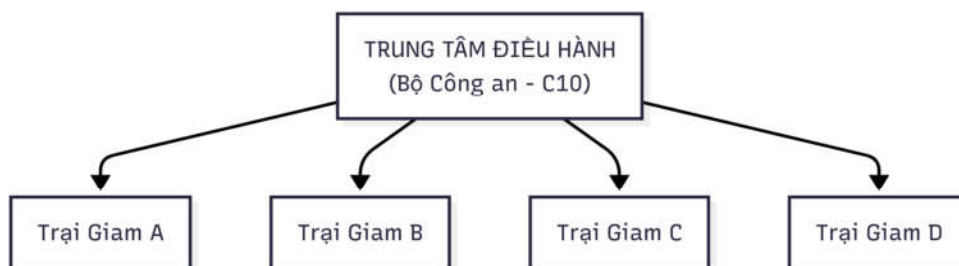
(3) Đào tạo cán bộ quản lý trại giam về công nghệ giáo dục, kết hợp với hợp tác quốc tế (ví dụ: học hỏi từ Quy tắc Nelson Mandela) để nâng cao năng lực vận hành.

Đề xuất hoàn thiện thêm gồm bổ sung quy định về công nhận chứng chỉ học tập qua hình thức trực tuyến, thiết lập cơ chế đánh giá định kỳ (qua chỉ số như tỷ lệ hoàn thành khóa học và giám tái phạm), và giám sát thực thi bởi Bộ Công an để đảm bảo tính khả thi lâu dài.

Theo kết quả khảo sát từ các chuyên gia cho thấy sự đồng thuận cao về tính khả thi giải pháp khắc phục thách thức (hạ tầng, pháp lý, nhân lực). Trung bình thang 1-5: đầu tư hạ tầng 3,71, bổ sung pháp lý 4,14,

Kiến trúc hệ thống tổng thể

Kiến trúc kỹ thuật:



đào tạo cán bộ 4,00. Ưu điểm: tạo khung an ninh, nâng kỹ năng phạm nhân, hỗ trợ tái hòa nhập, phù hợp Quyết định 2222/QĐ-TTg. Hạn chế: chi phí cao, khoảng cách lý thuyết - thực hành, trì trệ hành chính, thiếu hành lang pháp lý. Đề xuất bổ sung: mạng nội bộ khép kín học tập, mã hóa dữ liệu, xác thực đa yếu tố tuân thủ Luật An ninh mạng 2018; lộ trình ba giai đoạn: xây dựng nền tảng, thí điểm, mở rộng.

4.5. Đề xuất mô hình e-learning

Mô hình e-learning đề xuất cho phạm nhân án dài hạn tại Việt Nam bao gồm:

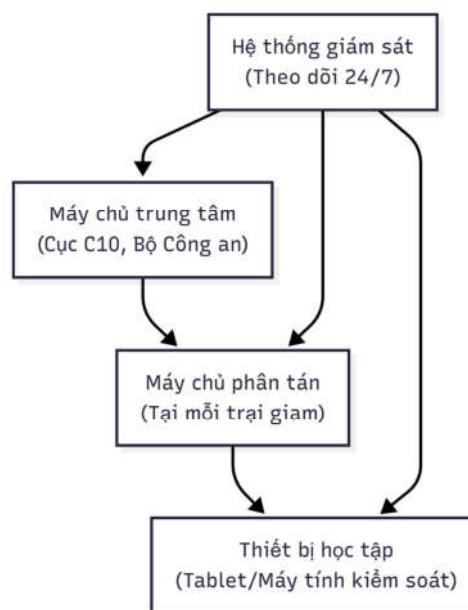
(1) Nền tảng công nghệ: Sử dụng hệ thống học tập trực tuyến cục bộ (offline hoặc mạng nội bộ) để đảm bảo an ninh, dựa trên kinh nghiệm quốc tế (Smith, 2020);

(2) Chương trình học: Kết hợp giáo dục pháp luật (theo Nghị định 118/2024/NĐ-CP), kỹ năng số cơ bản, và đào tạo nghề như lập trình, thiết kế đồ họa phù hợp thị trường lao động (dựa trên nhu cầu thị trường lao động từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội 2024);

(3) Kế hoạch thí điểm: Triển khai tại Trại giam Sông Cái trong 12 tháng, với 100 phạm nhân tham gia, đo lường qua khảo sát kỹ năng trước/sau và tỷ lệ tái phạm sau 2 năm.

Thành phần hệ thống:

- Máy chủ trung tâm: Đặt tại Cục C10, Bộ Công an.
- Máy chủ phân tán: Tại mỗi trại giam.
- Thiết bị học tập: Tablet/máy tính được kiểm soát.
- Hệ thống giám sát: Theo dõi 24/7 mọi hoạt động.

*4.5.1. Nội dung chương trình học*

Module học cơ bản (bắt buộc):

STT	Môn học	Thời lượng	Mục tiêu
1	Giáo dục pháp luật	40 giờ/năm	Nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật
2	Giáo dục công dân	30 giờ/năm	Hình thành nhân cách công dân
3	Kỹ năng sống	25 giờ/năm	Chuẩn bị tái hòa nhập xã hội
4	Tin học cơ bản	20 giờ/năm	Thích ứng với xã hội số

Module chuyên sâu (tự chọn):

Nhóm ngành	Các môn học	Thời lượng	Chứng chỉ
Công nghệ thông tin	Lập trình cơ bản, Thiết kế web	120 giờ	Chứng chỉ tin học
Kinh doanh thương mại	Kế toán, Marketing online	100 giờ	Chứng chỉ nghề
Nông nghiệp	Kỹ thuật trồng trọt, Chăn nuôi	80 giờ	Chứng chỉ kỹ thuật
Thủ công nghiệp	Mộc, May, Cơ khí	100 giờ	Chứng chỉ nghề

Theo đánh giá từ khảo sát chuyên gia về chương trình học, module cơ bản - bao gồm giáo dục pháp luật, công dân, kỹ năng sống và tin học cơ bản - nhận được điểm trung bình cao là 4,57, trong khi module chuyên sâu (công nghệ thông tin, kinh doanh, nông nghiệp, thủ công nghiệp) đạt mức 3,86. Về ưu điểm, cấu trúc hai tầng của chương trình rất phù hợp với trình độ không đồng đều của phạm nhân, đồng thời liên kết chặt chẽ với thị trường lao động và hỗ trợ hiệu quả quá trình tái hòa nhập xã hội thông qua việc chuyển

tiếp từ kiến thức nền tảng sang ứng dụng nghề nghiệp thực tiễn. Tuy nhiên, chương trình vẫn tồn tại một số hạn chế, chẳng hạn như nội dung thiên về lý thuyết, thiếu cập nhật các xu hướng nghề nghiệp mới, khó tiếp cận thông tin xã hội thực tế, cũng như sự không đồng đều do sự chênh lệch về độ tuổi của phạm nhân. Để khắc phục những vấn đề này, các đề xuất điều chỉnh bao gồm việc bổ sung kỹ năng số cơ bản, tư duy phục hồi cảm xúc, khởi nghiệp vi mô và giáo dục tâm lý (đặc biệt là tham vấn ở giai đoạn đầu và mãn hạn); đồng thời, cần

liên kết với Bộ Giáo dục và Đào tạo để cấp chứng chỉ chính thức, rà soát hàng năm nội dung nhằm đảm bảo phù hợp với thị trường lao động, và gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu việc làm thực tế thông qua sự phối hợp với các doanh nghiệp.

4.5.2. Phương pháp giảng dạy và đánh giá

Phương pháp giảng dạy:

- Video bài giảng tương tác: Cho phép tạm dừng, ghi chú.

- Mô phỏng thực tế: Sử dụng công nghệ Thực tế ảo/Thực tế tăng cường VR/AR (Virtual Reality/Augmented Reality).

- Học tập hợp tác: Nhóm học tập trực tuyến trong trại.

- Tự học có hướng dẫn: Trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ cá nhân hóa.

Hệ thống đánh giá:

- Đánh giá thường xuyên: Quiz trực tuyến hàng tuần.

- Đánh giá định kỳ: Kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ.

- Đánh giá thực hành: Qua mô phỏng và dự án thực tế.

- Đánh giá năng lực: Sử dụng AI phân tích tiến độ học tập.

Theo đánh giá từ khảo sát chuyên gia về phương pháp giảng dạy và đánh giá, các yếu tố này nhận được sự ủng hộ tích cực, trong đó học tập hợp tác trực tuyến đạt điểm trung bình 4,14, quiz trực tuyến cùng kiểm tra định kỳ là 4,00, còn tự học có hướng dẫn AI và AI phân tích tiến độ đều ở mức 3,43. Về ưu điểm, phương pháp này mang lại tính linh hoạt cao, sự sinh động trong bài giảng, tiết kiệm nhân lực đáng kể, tăng cường tương tác giữa người học, dễ dàng chuẩn hóa nội dung, đồng thời hỗ trợ tự học hiệu quả và đánh giá nhanh chóng để nâng cao khả năng áp

dụng thực tiễn. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế như thiếu tương tác trực tiếp giữa giáo viên và học viên, khó khăn trong việc bảo mật thông tin, chất lượng dữ liệu chưa cao, cũng như đòi hỏi phạm nhân phải có kỹ năng công nghệ cơ bản. Để khắc phục những vấn đề trên, các khuyến nghị bao gồm áp dụng mô hình blended learning (kết hợp trực tuyến và hướng dẫn trực tiếp), tổ chức giảng dạy trực tuyến tương tác giữa giáo viên và phạm nhân, khuyến khích học tập theo dự án thực hành, công nhận chứng chỉ qua cơ sở dữ liệu quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý, đồng thời mã hóa thiết bị học tập và gắn kết với trình độ sơ cấp nghề; hơn nữa, cần kết hợp thực tiễn với e-learning để tăng cường động lực học tập.

Với kế hoạch thí điểm tại Trại giam Sông Cái với 100 phạm nhân trong vòng 12 tháng cũng nhận được đánh giá cao, cụ thể quy mô đạt trung bình 4,43 và chỉ số đánh giá (dựa trên khảo sát kỹ năng trước/sau, tỷ lệ tái phạm sau 2 năm) là 4,57. Ưu điểm nổi bật của kế hoạch này nằm ở quy mô và thời gian hợp lý, giúp đảm bảo sự ổn định của dữ liệu thu thập. Dẫu vậy, hạn chế chính là cần mở rộng phạm vi để kiểm tra tính đa dạng hơn, từ đó các đề xuất cụ thể bao gồm chọn phạm nhân cải tạo tốt với án còn trên 5 năm, bổ sung chỉ số đo lường thay đổi nhận thức, năng lực nghề nghiệp, hành vi hợp tác, cùng lứa tuổi và trình độ học vấn; đồng thời, nên thử nghiệm tại 2-3 trại giam khác nhau và thực hiện đánh giá liên ngành giữa Bộ Công an và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tổng thể, tính khả thi của mô hình e-learning được đánh giá ở mức trung bình 3,71, trong khi hiệu quả trong việc giảm tái phạm và hỗ trợ tái hòa nhập xã hội đạt 4,29. Về ưu điểm, mô hình này

phù hợp với khung pháp lý hiện hành (Luật Thi hành án 2019 và Nghị định 118/2024), tận dụng hạ tầng sẵn có của Bộ Công an, đồng thời giúp phạm nhân nâng cao tự trọng, kỹ năng sống và rút ngắn quá trình tái hòa nhập. Ngược lại, các hạn chế liên quan đến ngân sách đầu tư hạ tầng, sự thiếu hoàn thiện của chính sách hỗ trợ, vấn đề bảo mật dữ liệu, cũng như hạn chế tiếp cận thông tin xã hội thực tế. Do đó, các khuyến nghị nhấn mạnh việc gắn kết học tập với cơ chế giảm án, học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia như Úc, Hàn Quốc và Mỹ (kết hợp e-learning với tư vấn tâm lý và đào tạo nghề cá nhân hóa), hoàn thiện khung pháp lý liên quan, đào tạo nguồn nhân lực chuyên trách, cùng đánh giá minh bạch và định kỳ để đảm bảo hiệu quả lâu dài.

4.6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Nghiên cứu không chỉ bổ sung lý thuyết về giáo dục trong môi trường đặc biệt, cụ thể là ứng dụng e-learning trong trại giam, mà còn cung cấp cơ sở khoa học vững chắc để phát triển các nghiên cứu tiếp theo về giáo dục số và tái hòa nhập xã hội, từ đó góp phần làm phong phú lĩnh vực khoa học giáo dục và luật học tại Việt Nam. Về mặt thực tiễn, mô hình e-learning đề xuất sẽ nâng cao hiệu quả giáo dục phạm nhân, giảm chi phí quản lý so với phương pháp truyền thống trong trại giam, đồng thời hỗ trợ tái hòa nhập xã hội một cách hiệu quả hơn, thúc đẩy xã hội học tập số bằng việc mở rộng giáo dục số đến đối tượng phạm nhân, và góp phần vào phát triển bền vững thông qua việc giảm tỷ lệ tái phạm cũng như tăng năng suất lao động sau khi ra tù, hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của Luật Thi hành án hình sự 2019 (Quốc hội Việt Nam, 2019).

V. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu xác định cơ sở pháp lý và thực tiễn hỗ trợ triển khai e-learning toàn diện cho phạm nhân án dài hạn tại Việt Nam, dựa trên khảo sát chuyên gia và dữ liệu định tính đa lĩnh vực. Kết quả: khả thi cao (4,3/5), hiệu quả giảm tái phạm (4,6/5), đề xuất về hạ tầng, pháp lý, chương trình học. Khung pháp lý từ Luật Thi hành án hình sự 2019 (Điều 34, 35, 36) và Nghị định 118/2024/NĐ-CP cung cấp nền tảng tích hợp công nghệ số, nâng kỹ năng số, giảm tái phạm, hỗ trợ tái hòa nhập. Nghiên cứu chỉ ra hạn chế giáo dục truyền thống, tiềm năng e-learning từ kinh nghiệm quốc tế (Mỹ, Phần Lan, Úc), thách thức: hạ tầng công nghệ, an ninh mạng, thiếu quy định, nhân lực chuyên môn. Mô hình đề xuất tập trung mạng khép kín, chương trình cá nhân hóa (module cơ bản, chuyên sâu), thí điểm tại Trại giam Sông Cái, góp hoàn thiện khung pháp lý theo Luật Giáo dục 2019 (Điều 61) và Quyết định 2222/QĐ-TTg, thúc đẩy xã hội học tập số bền vững.

Dựa trên kết quả, khuyến nghị: sửa đổi Nghị định 118/2024/NĐ-CP và văn bản liên quan, bao gồm tiêu chuẩn an ninh theo Luật An ninh mạng 2018, quy trình kiểm duyệt, cơ chế công nhận chứng chỉ trực tuyến; đầu tư hạ tầng như máy chủ tại Cục C10 (Bộ Công an), thiết bị kiểm soát (tablet/máy tính), đào tạo cán bộ theo Nghị định 15/2020/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu; thí điểm tại trại lớn như Sông Cái, 12 tháng với ≥ 100 phạm nhân, đánh giá định kỳ qua tỷ lệ hoàn thành và giảm tái phạm, trước mở rộng toàn quốc; tích hợp e-learning vào Chiến lược quốc gia xã hội học tập số đảm bảo bền vững.

Hướng nghiên cứu tiếp theo: đánh giá hiệu quả thực nghiệm qua thực địa,

theo dõi dài hạn tái phạm và tái hòa nhập; so sánh e-learning giữa nhóm phạm nhân (án dài/ngắn hạn, đô thị/nông thôn); khảo sát tác động đến kỹ năng số, việc làm, chất lượng sống từ báo cáo Bộ Công an; tích hợp AI và VR vào e-learning, đánh giá khả thi tại trại giam Việt Nam; phân tích chi phí-lợi ích so giáo dục truyền thống, dựa mô hình quốc tế; nghiên cứu hợp tác quốc tế từ Quy tắc Nelson Mandela và chương trình Liên Hợp Quốc.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Allen, M. W. (2016). Michael Allen's guide to e-learning: Building interactive, fun, and effective learning programs for any company (2nd ed.). Wiley.
- [2]. Bộ Công an Việt Nam. (2023). Lan tỏa ý nghĩa nhân văn qua chương trình "Gia đình phạm nhân" năm 2023. <https://bocongan.gov.vn/niem-vui-cho-ngay-tro-ve-d23-t41032>
- [3]. Bộ Công an Việt Nam. (2024). Báo cáo tổng kết công tác năm 2024 của lực lượng Cảnh sát tạm giữ, tạm giam. <https://bocongan.gov.vn>
- [4]. Bùi Thị Hồng Hạnh. (2020). Thích ứng với tái hòa nhập cộng đồng của người chấp hành xong án phạt tù [Luận án tiến sĩ, Tâm lý học]. Đại học Quốc gia Hà Nội. <https://ussh.vnu.edu.vn/vi/dao-tao/thong-tin-luan-van-luan-an/ttla-thich-ung-voi-tai-hoa-nhap-cong-dong-cua-nguoi-chap-hanh-xong-an-phat-tu-21000.html>
- [5]. Chính phủ Việt Nam. (2020). Nghị định 15/2020/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân.
- [6]. Chính phủ Việt Nam. (2023). Nghị định 09/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2020/NĐ-CP.
- [7]. Chính phủ Việt Nam. (2024). Nghị định 118/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án hình sự.
- [8]. Công an Thành phố Hà Nội. (2025). Báo cáo tổng kết công tác năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025. <https://congan.hanoi.gov.vn>
- [9]. Council of Europe. (1989). Recommendation No. R (89) 12 on education in prison. <https://rm.coe.int/16804c8d6e>
- [10]. Criminal Sanctions Agency of Finland. (2021). Smart Prison Project: Digital skills for inmates. <https://www.rikosseuraamus.fi/en/index/currentissues/smartprisonproject.html>
- [11]. Davis, L. M., Bozick, R., Steele, J. L., Saunders, J., & Miles, J. N. V. (2014). How effective is correctional education, and where do we go from here? RAND Corporation. https://www.rand.org/pubs/research_reports/RR564.html
- [12]. Farley, H., & Hopkins, D. (2017). The prison education project: A case study of e-learning in an Australian prison. In Proceedings of the ASCILITE Conference. <https://2017conference.ascilite.org/wp-content/uploads/2017/11/Concise-FARLEY.pdf>
- [13]. Farley, H., & Pike, A. (2016). Engaging prisoners in education: Reducing ICP0. Reducing risk and recidivism. *Advancing Corrections Journal*, 1, 65-73. <https://www.researchgate.net/publication/307761781>
- [14]. Hughes, E. (2021). Education in prison: Studying through distance learning [Book review]. PMC. <https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC7776281/> (Ghi chú: Nếu trích dẫn ám chỉ sách gốc năm 2012, có thể điều chỉnh thành Hughes, E. (2012). Education in prison: Studying through distance learning. Routledge.)
- [15]. IBM Corp. (2023). IBM SPSS Statistics for Windows, Version 29.0. IBM Corp.
- [16]. Lappi-Seppälä, T. (2012). Imprisonment

- and penal policy in Finland. In *Penal exceptionalism? Nordic prison policy and practice* (pp. 3-28). Routledge. https://www.antonioacasella.eu/nume/Lappi-Seppala_2012.pdf
- [17]. Moore, J. L., Dickson-Deane, C., & Galyen, K. (2011). E-learning, online learning, and distance learning environments. *The Internet and Higher Education, 14*(2), 129-135. <https://doi.org/10.1016/j.iheduc.2010.10.001>
- [18]. Mpiyana, J., Mahlangu, G., & Zivanai, E. (2023). Offender eLearning: A systematic literature review on re-entry, recidivism and life after prison. *International Journal of Offender Therapy and Comparative Criminology*. <https://doi.org/10.1177/0306624X231195678>
- [19]. Nguyễn, V. H. (2023). Công tác giáo dục, cải tạo phạm nhân của Việt Nam ngày càng tiến bộ [Bài báo]. *VOV*. <https://vov.vn/phap-luat/cong-tac-giao-duc-cai-cao-pham-nhan-cua-viet-nam-ngay-cang-tien-bo-post1058855.vov>
- [20]. Pike, A., & Farley, H. (2015). Providing simulated online and mobile learning experiences in a prison education setting. In *Proceedings of the TC2015 Conference*. https://research.usq.edu.au/download/f31fe4947502246290d_b3166abc027_f4aebbf0da93dcee896f1b24616d069544/393820/Pike_Farley_Hopkins_TC2015_SV.pdf
- [21]. Quốc hội Việt Nam. (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.
- [22]. Quốc hội Việt Nam. (2018). *Luật An ninh mạng 2018*.
- [23]. Quốc hội Việt Nam. (2019). *Luật Giáo dục 2019*.
- [24]. Quốc hội Việt Nam. (2019). *Luật Thi hành án hình sự 2019*.
- [25]. Smith, V. S. (2020). Exploring the potential of digital technology to reduce recidivism. *Journal of Correctional Education, 71*(3), 45-62.
- [26]. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. (2021). *Quyết định 2222/QĐ-TTg phê duyệt chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- [27]. UNESCO. (2020). *Digital learning for sustainable development*. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000374802>
- [28]. UNICRI. (2024). *Digital rehabilitation in prisons*. United Nations Interregional Crime and Justice Research Institute. <https://unicri.org/Publication-Digital-Rehabilitation-Prisons>
- [29]. United Nations. (1966). *International Covenant on Civil and Political Rights*. <https://www.ohchr.org/en/instruments-mechanisms/instruments/international-covenant-civil-and-political-rights>
- [30]. United Nations. (2015). *Transforming our world: The 2030 Agenda for Sustainable Development*. <https://sdgs.un.org/2030agenda>
- [31]. United Nations Office on Drugs and Crime. (2015). *United Nations Standard Minimum Rules for the Treatment of Prisoners (the Nelson Mandela Rules)*. https://www.unodc.org/documents/justice-and-prison-reform/Nelson_Mandela_Rules-E-ebook.pdf
- [32]. VOV. (2024). *Tính đến cuối tháng 9/2024, còn hơn 206.000 người có án phạt tù*. <https://vov.vn/phap-luat/tinh-den-cuoi-thang-92024-con-hon-206000-nguoi-co-an-phat-tu-post1138093.vov>
- [33]. World Economic Forum. (2021). *The future of jobs report 2020*. <https://www.weforum.org/reports/the-future-of-jobs-report-2020>
- [34]. Zivanai, E., & Mahlangu, G. (2022). Digital prison rehabilitation and successful re-entry into a digital society. *International Journal of Offender Therapy and Comparative Criminology, 66*(10-11), 1123-1140. <https://doi.org/10.1177/0306624X211028947>

DISTANCE EDUCATION MODEL (E-LEARNING) FOR INMATES SERVING LONG-TERM SENTENCES: CONTRIBUTIONS TO THE DIGITAL LEARNING SOCIETY AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM

Nguyen Thi Minh Hanh²

Abstract: *This study examines the distance education model (e-learning) for inmates serving long-term sentences in Vietnam, focusing on legal foundations and practical implementation. It identifies limitations of traditional education in prisons and proposes the potential of e-learning in enhancing digital skills, reducing recidivism, and supporting social reintegration. The methodology employs secondary data, legal document analysis (Criminal Execution Law 2019, Decree 118/2024/ND-CP), international comparisons, and descriptive statistics. Results highlight legal support for implementation, challenges in cybersecurity and infrastructure, and a specific e-learning model with pilot plans. The research contributes to refining legal frameworks, improving inmate education efficiency, and promoting a digital learning society as a driver for sustainable development under SDG 4 and SDG 10.*

Keywords: *e-learning, long-term inmates, social reintegration, Vietnamese legal framework, prison education, digital learning society, sustainable development*

² Hanoi Open University